



chéng qiān

成千

adjective · thousands of

Example Sentences

Chéng qiān de rén cān jiā le zhè cì huó dòng.
成千的人参加了这次活动。

Thousands of people participated in this event.

Chéng qiān de xīng xīng zài yè kōng zhōng shǎn shuò.
成千的星星在夜空中闪烁。

Thousands of stars twinkle in the night sky.

Trace each character, then write the word on your own.

成	成	成	成	成	成	成	成	成											
千	千	千	千	千	千														